HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34/2013/NQ-HĐND	*Đắk Nông, ngày 19 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên các trường học mầm non, phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 – 2016.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK NÔNG
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo "Về việc Ban hành Điều lệ Trường Tiểu học";

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo "Về việc Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học";

Sau khi xem xét Tờ trình số: 5193/TTr-UBND ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết "Thông qua Đề án kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên các trường học mầm non, phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 – 2016"; Báo cáo thẩm tra số: 227/BC-HĐND ngày 12/12/2013 của Ban Văn hóa – Xã hội và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên các trường học mầm non, phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 – 2016 *(có Đề án kèm theo).*

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

Giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa II, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Điểu K’ré

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN CÁC TRƯỜNG HỌC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP Ở TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2014 – 2016.

(Kèm theo Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 19/12/2013 của HĐND tỉnh)

Phần I:
THỰC TRẠNG, CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Thực trạng trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên các trường mầm non và phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông

1. Tình hình thực hiện kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 – 2012

Tỉnh Đắk Nông có tổng dân số 543.000 người, 40 dân tộc sinh sống bao gồm dân tộc tại chỗ và dân tộc các vùng miền khác, dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 34,5%. Đơn vị hành chính của tỉnh gồm 7 huyện, 1 thị xã, 71 xã/phường/thị trấn; trong đó, vùng I có 17 xã, phường, thị trấn, vùng II có 29 xã, vùng 3 có 25 xã.

Đến năm 2013, toàn tỉnh có 428 cơ sở giáo dục, trong đó: trường mầm non, phổ thông công lập có 337 trường; chia ra: mầm non: 82 trường, tiểu học: 147 trường, trung học cơ sở: 80 trường, phổ thông: 28 trường.

Trong giai đoạn 2008 – 2012 đã đầu tư xây mới 308/458 phòng học, đạt tỷ lệ 67,24% và 88/235 phòng công vụ, đạt tỷ lệ 38,16%. Tổng kinh phí thực hiện là 92.564 triệu đồng. Trong đó, vốn trái phiếu Chính phủ là 73.098 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương là 19.465 triệu đồng.

Sau khi kết thúc giai đoạn 2008 – 2012, so với kế hoạch đã đề ra, còn 150 phòng học, 147 phòng công vụ cho giáo viên chưa được đầu tư. Mặt khác do sự phát triển quy mô dạy học 2 buổi/ngày, sự xuống cấp của các phòng học nên cơ sở vật chất của trường mầm non, phổ thông không đảm bảo điều kiện dạy và học, nên cần tiếp tục đầu tư xây dựng phòng học và nhà công vụ.

2. Đánh giá việc thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên từ 2008 đến nay

2.1. Ưu điểm:

Các địa phương đã nỗ lực huy động nhiều nguồn lực để xây dựng phòng học, nhà công vụ cho giáo viên; các công trình này đã được sử dụng và phát huy được hiệu quả, đảm bảo yêu cầu học tập của học sinh và giảng dạy của giáo viên.

Việc đầu tư xây dựng và sửa chữa các công trình kịp thời đã khắc phục tình trạng học ca 3, hỗ trợ các trường học triển khai thuận lợi các chương trình giáo dục, tạo điều kiện để học sinh rèn luyện kỹ năng, học tập và ổn định đời sống cho giáo viên góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Các nhà công vụ sau khi hoàn thành đã bàn giao kịp thời cho giáo viên sử dụng, đã giảm bớt được nhiều khó khăn cho giáo viên ở các vùng khó khăn.

2.2. Tồn tại:

Các trường học ở tỉnh Đắk Nông chưa có hoặc có nhưng không bảo đảm về quy hoạch tổng thể trường học nên đầu tư không đồng bộ; đặc biệt giáo dục mầm non và tiểu học.

Thực trạng phòng học của các trường mầm non, phổ thông cho thấy tỉnh Đắk Nông còn thiếu nhiều phòng học kiên cố chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới, mở rộng quy mô dạy học 2 buổi/ngày, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Phần lớn giáo viên ở vùng khó khăn vẫn còn thiếu nhà ở.

3. Nhu cầu phòng học và nhà công vụ giáo viên các trường mầm non, phổ thông ở tỉnh Đắk Nông cần được đầu tư

Hiện nay trên toàn tỉnh cần phải đầu tư xây dựng 995 phòng học. Trong đó: xây dựng xoá phòng tạm, mượn để phổ cập giáo dục mầm non: 262 phòng; xây dựng xoá phòng tạm, mượn bậc học phổ thông: 437 phòng; xây phòng đáp ứng quy mô học 2 buổi/ngày: 296 phòng. Nhà công vụ còn thiếu 22.666 m² cần được xây dựng.

II. Cở sở pháp lý xây dựng Đề án

Căn cứ Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 – 2015;

Căn cứ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ Trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

III. Sự cần thiết triển khai Đề án kiên cố hóa trường, lớp học trong các trường học mầm non, phổ thông

Trước yêu cầu đổi mới giáo dục, thực trạng phòng học và nhà công vụ cho giáo viên ở các trường mầm non, phổ thông của tỉnh Đắk Nông hiện nay chưa đảm bảo điều kiện để thực hiện dạy và học. Mặt khác, tỉnh đang hướng đến mục tiêu năm 2015 phải hoàn thành mục tiêu Phổ cập giáo dục mầm non cho

trẻ 5 tuổi. Vì vậy, việc huy động nguồn vốn để khắc phục thực trạng phòng học và nhà công vụ nói trên, ngoài việc đề nghị Trung ương đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ, tỉnh cần chủ động huy động các nguồn vốn của địa phương để xóa phòng học tạm, mượn cho các trường mầm non trong 02 năm 2014, 2015. Do đó, việc triển khai Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2014 – 2016 là hết sức cần thiết nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu Phổ cập giáo dục mầm non và phát triển giáo dục theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ "Về phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020".

Phần II
NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức truyền thông về tầm quan trọng của việc đầu tư xây dựng xoá phòng học mượn, phòng học tạm và nhà công vụ cho giáo viên; đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực để khắc phục thực trạng phòng học tạm, mượn các trường học mầm non, phổ thông và nhà công vụ cho giáo viên.

2. Mục tiêu đến năm 2016

Tập trung ưu tiên xóa phòng học tạm, mượn cho các cơ sở giáo dục mầm non trong 02 năm 2014, 2015 để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trong toàn tỉnh.

Tranh thủ các nguồn vốn để xóa phòng học tạm, phòng học mượn, bổ sung phòng học đáp ứng mở rộng quy mô dạy học 2 buổi/ngày và nhà công vụ cho giáo viên.

II. Các nhiệm vụ và giải pháp

1. Xây dựng công trình xóa phòng học mượn, tạm, đầu tư xây dựng nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 – 2016

1.1. Xây dựng mới phòng học.

Tổng số phòng học cần đầu tư xây dựng mới là 995 phòng.

a. Xây mới phòng học để xóa phòng học tạm và phòng học mượn ở bậc học mầm non để thực hiện mục tiêu Phổ cập giáo dục mầm non: 262 phòng (Phụ lục 1A).

b. Xây phòng học mới để xóa phòng học tạm, mượn ở các cấp học phổ thông và mở rộng quy mô dạy 02 buổi/ngày: 733 phòng, trong đó:

- Xây mới phòng học để xóa phòng học tạm, mượn ở các cấp học phổ thông là: 437 phòng (Phụ lục 1B).

- Xây mới phòng học đáp ứng mở quy mô dạy học 2 buổi/ngày là: 296 phòng (Phụ lục 1C).

1.2. Xây nhà công vụ cho giáo viên.

Diện tích xây mới nhà công vụ cho giáo viên là: 22.666 m² (Biểu 1D).

1.3. Kinh phí thực hiện.

Tổng kinh phí để thực hiện Đề án dự kiến là: 641.264 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí xây mới phòng học để xóa phòng học tạm, mượn ở bậc học mầm non, thực hiện mục tiêu Phổ cập giáo dục mầm non là: 131.000 triệu đồng.

- Kinh phí xây phòng học mới để xóa phòng học tạm, mượn ở các cấp học phổ thông và mở rộng quy mô dạy 02 buổi/ngày là: 389.930 triệu đồng.

- Kinh phí dự kiến đầu tư xây dựng nhà công vụ là: 120.334 triệu đồng.

2. Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực triển khai chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, với các giải pháp sau

2.1. Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân về tầm quan trọng của việc đầu tư xây dựng xóa phòng học mượn, tạm và nhà công vụ cho giáo viên, tạo sự đồng thuận, quan tâm của chính quyền, các tổ chức đoàn thể xã hội và cha mẹ học sinh đối với việc triển khai đề án.

2.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh thực hiện quy chế dân chủ, tổ chức vận động các nguồn tài trợ trong xã hội cùng nguồn ngân sách nhà nước, đảm bảo kinh phí duy tu bảo dưỡng các công trình phòng học và nhà công vụ cho giáo viên nhằm nâng cao tuổi thọ của công trình.

2.3.Tăng cường vai trò giám sát, kiểm tra của các tổ chức đoàn thể xã hội trong suốt quá trình triển khai đề án.

3. Thực hiện cơ chế đầu tư quản lý, sử dụng công trình trường học

Lãnh đạo nhà trường là chủ đầu tư. Trường hợp nhà trường không đủ năng lực thì UBND tỉnh giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo (Đối với các cở sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo), UBND cấp huyện giao cho Phòng Giáo dục và Đào tạo đối với các trường thuộc Phòng giáo dục và đào tạo quản lý.

Trong quá trình chuẩn bị đầu tư cần lấy ý kiến tham gia của cán bộ giáo viên và cha mẹ học sinh về Đề án đầu tư hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật, về phương án kêu gọi và vận động nguồn tài trợ không bắt buộc.

Lựa chọn nhà thầu: Phải tổ chức lựa chọn nhà thầu có kinh nghiệm trong việc thiết kế, giám sát triển khai tổ chức thi công để công trình đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt.

Tổ chức kiểm tra giám sát: Nhà trường thành lập Ban kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện trong quá trình đầu tư xây dựng và vận hành công trình sao cho hiệu quả .

4. Nguồn vốn đảm bảo

4.1. Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí để thực hiện Đề án dự kiến là: 641.264 triệu đồng. Cụ thể:

a) Nguồn vốn để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non là: 131.000 triệu đồng. Trong đó:

Vốn hỗ trợ ngân sách tỉnh là: 76.000 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 58,01%.

Vốn ngân sách cấp huyện và huy động là: 55.000 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 41,99%.

Cơ chế huy động vốn:

- Công trình thuộc xã vùng 1: 100% vốn huy động của địa phương.

- Công trình thuộc xã vùng 2: 50% vốn huy động và ngân sách cấp huyện, 50% vốn ngân sách hỗ trợ của tỉnh.

- Công trình thuộc xã vùng 3: 100% vốn ngân sách hỗ trợ của tỉnh.

b) Nguồn vốn để xóa phòng học tạm, mượn đáp ứng mở rộng quy mô dạy 02 buổi/ngày, xóa phòng học tạm, mượn ở các cấp học phổ thông và xây dựng nhà công vụ giáo viên: giao UBND tỉnh xây dựng kế hoạch đề nghị Chính phủ hỗ trợ nguồn vốn.

4.2. Cân đối nguồn vốn.

Năm 2014: Thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non là 65.000 triệu đồng; trong đó: vốn ngân sách tỉnh 38.500 triệu đồng, vốn ngân sách huyện và huy động là 26.500 triệu đồng.

Năm 2015: Thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non là 66.000 triệu đồng; trong đó: vốn ngân sách tỉnh là: 37.500 triệu đồng, vốn ngân sách huyện và huy động là 28.500 triệu đồng.

Trong giai đoạn 2014 – 2016, trên cơ sở nguồn kinh phí được Chính phủ hỗ trợ, giao UBND tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm để xóa phòng học tạm, mượn ở bậc học phổ thông, phòng học đáp ứng mở rộng quy mô dạy 02 buổi/ngày và nhà công vụ giáo viên.

Phần IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hôi đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

CHỦ TỊCH

Điểu K’ré

Phụ lục 1A: **DANH MỤC XÓA PHÒNG HỌC TẠM, MƯỢN THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON GIAI ĐOẠN 2014 – 2016**

Stt	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Khái toán tổng mức đầu tư/phòng học (triệu đồng)	Số phòng học		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2014-2016			Nguồn vốn			Ghi chú vùng
				Trong đó			Chia ra		Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		
				P học mượn	P học tạm	Tổng số	2014	2015		NS	Huy động	
	TỔNG CỘNG		**32.500**	**154**	**108**	**262**	**130**	**132**	**131.000**	**6.000**	**55.000**	
I	**Huyện Cư Jút**		**3.000**	**18**	**12**	**30**	**12**	**18**	**15.000**	**5.000**	**10.000**	
1	MG Đăk Rông	Đăk Rông	500	3	2	5	5		2.500	1.250	1.250	2
2	MG Cư Nia	Cư Knia	500	3	-	3	3		1.500	750	750	2
3	MG Nam Dong	Nam Dong	500	6	-	6		6	3.000	-	3.000	1
4	MG Đăk Wil	Đăk Wil	500	4	-	4	4		2.000	1.000	1.000	2
5	MG Ea Pô	Ea Pô	500	2	2	4		4	2.000	2.000	-	3
6	MG Ea Tling	TT Ea Tling	500	-	8	8		8	4.000	-	4.000	1
II	**Huyện Đắk Mil**		**9.500**	**24**	**21**	**45**	**23**	**22**	**22.500**	**8.750**	**13.750**	**3**
1	MG Long Sơn	Thôn Tây Sơn -Xã Long Sơn	500	2	-	2	2		1.000	1.000	-	3
2	MN Hoa Pơ Lang	xã Đắk Gằn	500	4	-	4		4	2.000	2.000	-	3
3	MG Bình Minh	Điểm chính- Thôn thổ hoàng 3 - Xã Đắk Sắc	500	2	3	5	5		2.500	1.250	1.250	2
		Điểm lẻ - Thôn 14 - Xã Đắk Sắc	500	2	-	2	2		1.000	500	500	2
		Điểm lẻ - Thôn 7- Xã Đắk Sắc	500	-	2	2	2		1.000	500	500	2
4	MG Hòa Bình	Phân hiệu cao su xã Thuận An	500	2	-	2		2	1.000	500	500	2
5	MG. Họa My	Điểm chính- Khối 12 thị Trấn Đắk Mil	500	-	4	4		4	2.000	-	2.000	1
		Điểm lẻ thôn 10 xã Đắk Lao	500	2	-	2	2		1.000	-	1.000	1
		Điểm lẻ thôn 11 xã Đắk Lao	500	2	-	2	2		1.000	-	1.000	1
6	MG Mầm Non	Thôn Đồi Hồng - Xã Đức Minh	500	-	2	2		2	1.000	500	500	2
7	MG Hoa Sen	Bon Đắk Nia - Đăk RLa	500	-	2	2		2	1.000	500	500	2
		Điểm lẻ- Thôn 7 - Xã Đắk Rla	00	2		2		2	1.000	500	500	2
8	MG Măng Non	Điểm lẻ - Thôn 6 - Xã Đắk Rót	500	2	-	2		2	1,000	500	500	2
		Điểm lẻ - Thôn 3 - Xã Đắk Rót	500	2	-	2		2	1.000	500	500	2

		Điểm lẻ - Bon Đắk RLa - Xã Đắk Rót	500	2	-	2		2	1.000	500	500	2
9	MG Sơn Ca	Điểm chính thôn Đức Thành (Thôn 8)	500	-	2	2	2		1.000	-	1.000	1
		Điểm lẻ - Thôn Đức Phúc xã Đức Mạnh	500	-	2	2	2		1.000	-	1.000	1
		Điểm lẻ - Đức An Xã Đức Mạnh	500	-	2	2	2		1.000	-	1.000	1
		Điểm lẻ - Đức Hòa -Đức Mạnh	500	-	2	2	2		1.000	-	1.000	1
III	**Huyện Krông Nô**		**5.000**	**30**	**14**	**44**	**21**	**23**	**22.000**	**16.500**	**5.500**	**3**
1	MN Chồi non	Buôn choáh	500	2	3	**5**	5		2.500	2.500	-	3
2	MN Hoa Ban	Nâm Đir	500	7	-	**7**	7		3.500	1.750	1.750	2
3	MN Hoa Pơ Lang	Nam Nung	500	4	-	**4**		4	2.000	2.000	-	3
4	MN Hoa Hồng	Đức xuyên	500	2		**2**		2	1.000	500	500	2
5	MN Sao Mai	Tân Thành	500	3		**3**		3	1.500	1.500	-	3
6	MN Anh Đào	Đắk mâm	500		3	**3**	3		1.500	750	750	2
7	MN Sơn Ca	Nam Đà	500	4	-	**4**		4	2.000	1.000	1.000	2
8	MN Hoa Mai	Đắk Sôr	500	4	2	**6**		6	3.000	1.500	1.500	2
9	MN Vàng Anh	Nam Xuân	500	4	-	**4**		4	2.000	2.000	-	3
10	MN Hồng Hà	Đắk Nang	500	-	6	**6**	6		3.000	3.000	-	3
IV	**Huyện Đắk R'lấp**		**4.000**	**11**	**16**	**27**	**16**	**11**	**13.500**	**7.250**	**6.250**	**3**
1	Trường MN Hoa Huệ	Kiến Thành	500	-	3	**3**	3		1.500	-	1.500	1
2	Trường MN Hoa Mai	Nhân Cơ	500	-	4	**4**	4		2.000	1.000	1.000	2
3	Trường MN Hoa Sim	Đăk Sin	500	2	-	**2**		2	1.000	500	500	2
4	Trường MN Sơn Ca	Hưng Bình	500	1	2	**3**	3		1.500	1.500	-	3
5	Trường MN Họa My	Quảng Tín	500	3	2	**5**	5		2.500	1.250	1,250	2
6	Trường MN Hoa Đào	Đăk Ru	500	3	-	**3**		3	1.500	1.500	-	3
7	Trường MN Hướng Dương	Đắk Wer	500	2	4	**6**		6	3.000	1.500	1.500	2
8	Trường MN Hoa Sen	Kiến Thành	500	-	1	**1**	1		500	-	500	1
V	**Huyện Đắk Song**		**3.000**	**37**	**9**	**46**	**20**	**26**	**23.000**	**13.750**	**9.250**	3
1	Nhà lớp học MG Hoạ My	Đăk Mol	500	6	-	6		6	3.000	3.000	-	3
2	Nhà lớp học MG Hoa Hồng	Trường Xuân	500	5	1	6	6		3.000	3.000	-	3
3	Nhà lớp học MG Tạ Thị Kiều	Nâm NJang	500	2	6	8		8	4.000	-	4.000	1
4	Nhà lớp học MG Hoa Mai	Thuận Hạnh	500	5	2	7	7		3.500	1.750	1.750	2

5	Nhà lớp học MG Hoa Sen	Nam Bình	500	7	-	7	7		3.500	-	3.500	1
6	Nhà lớp học Hướng Dương	Đăk NDrung	500	12	-	12		12	6.000	6.000	-	3
VI	**Thị xã Gia Nghĩa**		**2.000**	**10**	**-**	**10**	**4**	**6**	**5.000**	**-**	**5.000**	3
1	Trường MN Hoa Lan	Nghĩa Trung	500	2	-	2	2		1.000	-	1.000	1
2	Trường MN Sơn ca	Tổ 2, P. Nghĩa Đức	500	2	-	2	2		1.000	-	1.000	1
3	Trường MN Hoa Sen	Quảng Thành	500	4	-	4		4	2.000	-	2.000	1
4	Trường MN Hoa Hồng	Nghĩa Thành	500	2	-	2		2	1.000	-	1.000	1
VII	**Huyện Đắk G'long**		**3.500**	**6**	**22**	**28**	**16**	**12**	**14.000**	**12.750**	**1.250**	3
1	MG Hướng Dương	Đắk Som	500	3	-	3	3		1.500	1.500	-	3
2	MG Hoa Đào	Đắk Som	500	3	2	5	5		2.500	2.500	-	3
3	MG Hoa Hồng	Quảng Khê	500	-	5	5		5	2.500	1.250	1.250	2
4	MG Hoa Mai	Đắk Ha	500	-	2	2		2	1.000	1.000	-	3
5	MG Sơn Ca	Quảng Sơn	500	-	5	5	5		2.500	2.500	-	3
6	MG Hoa Cúc	Đắk R'măng	500	-	3	3	3		1.500	1.500	-	3
7	MG Quảng Hòa	Quảng Hòa	500	-	5	5		5	2.500	2.500	-	3
VIII	**Huyện Tuy Đức**		**2.500**	**18**	**14**	**32**	**18**	**14**	**16.000**	**12.000**	**4.000**	**3**
1	Trường MN Hoa Ban	Đăk Ngo	500	2	3	5	5		2.500	2.500	-	3
2	Trường MN Minh Khai	Đăk Tih	500	1	2	3		3	1.500	1.500	-	3
3	Trường MN Sơn Ca	Quảng Tân	500	8	3	11		11	5.500	2.750	2.750	2
4	Trường MN Hoa Pơ lang	Đăk Buk So	500	3	2	5	5		2.500	1.250	1.250	2
5	Trường MN Họa Mi	Quảng Tâm	500	4	4	8	8		4.000	4.000	-	3

Vùng	Kinh phí	Vốn huy động	NS tỉnh	NS huyện	Số phòng
Vùng 1	29.500	29.500	-	-	59
Vùng 2	51.000	25.500	12.750	12.750	102
Vùng 3	50.500	-	38.000	38.000	101
Tổng cộng	131.000	55.000	50.750	50.750	262

Phụ lục 1B: **DANH MỤC XÓA PHÒNG HỌC TẠM, MƯỢN CỦA TRƯỜNG, LỚP HỌC Ở BẬC HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2014 – 2016**

Stt	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Khái toán mức đầu tư/phòng học	Số phòng học		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2014-2016				Kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú vùng
				Trong đó		Tổng số	Chia ra				
				P học mượn	P học tạm		2014	2015	2016		
	TỔNG CỘNG			**28**	**409**	**437**	**119**	**154**	**64**	**223,188**	
I	**HUYỆN CƯ JÚT**			**-**	**87**	**87**	**23**	**38**	**26**	**44,943**	**3**
A	**Tiểu học**			**-**	**64**	**64**	**23**	**19**	**22**	**31,488**	
1	TH Nguyễn Đình Chiểu	Tâm Thắng	492	-	8	8	8			3,936	1
2	TH Y Jút	Tâm Thắng	492	-	2	2		2		984	1
3	TH Trần Phú	TT Ea Tling	492	-	8	8			8	3,936	1
4	TH Lê Hồng Phong	Nam Dong	492	-	5	5		5		2,460	1
5	TH Ngô Quyền	Nam Dong	492	-	6	6		6		2,952	1
6	TH Lương Thế Vinh	Nam Dong	492	-	6	6	6			2,952	1
7	TH Nguyễn Huệ	Ea Pô	492	-	4	4	4			1,968	3
8	TH Lê Quý Đôn	Đăk Wil	492	-	6	6		6		2,952	2
9	TH Trần Quốc Toản	Đăk Rông	492	-	6	6			6	2,952	2
10	TH Tô Hiệu	Đăk Rông	492	-	3	3	3			1,476	2
11	TH Vừ A Dính	Đăk Rông	492	-	2	2	2			984	2
12	TH Hùng Vương	Cư Knia	492	-	8	8			8	3,936	2
B	**Trung học cơ sở**			**-**	**23**	**23**	**-**	**19**	**4**	**13,455**	
1	THCS Hoàng Văn Thụ	Đăk Rông	585	-	4	4			4	2,340	2
2	THCS Nguyễn Tất Thành	Nam Dong	585	-	9	9		9		5,265	1
3	THCS Phạm Hồng Thái	Ea Pô	585	-	10	10		10		5,850	3
II	**HUYỆN ĐẮK MIL**			**-**	**47**	**47**	**12**	**10**	**25**	**24,612**	**3**
A	**Tiểu học**			**-**	**31**	**31**	**4**	**10**	**17**	**15,252**	
1	TH Nguyễn Văn Bé	Điểm chính - Xã Đắk Sắk	492	-	4	4			4	1,968	2
		Điểm lẻ - Bon Đắk Sắk - Xã Đắk Sắk	492	-	4	4		4		1,968	2
2	TH Nguyễn Thị Minh Khai	Điểm chính - Xã Đắk R La	492	-	-	-			-	-	2
		Điểm lẻ - Bon Đắk Nia - Xã Đắk R La	492	-	3	3			3	1,476	2
3	TH Nguyễn Đình Chiểu	Điểm chính - Thị Trấn Đắk Mil	492	-	2	2		2		984	1
4	TH Lý Tự Trọng	Thôn Xuân Trang - Xã Đức Minh	492	-	4	4	4			1,968	2
5	TH Trần Quốc Toản	Điểm chính - Thôn Đức lễ - Xã Đức Mạnh	492	-	4	4		4		1,968	1
6	TH. Bi Năng Tắc	Điểm lẻ Đồn 48 xã Đắk Gằn	492	-	4	4			4	1,968	3
7	TH Nguyễn Đức Cảnh	Thôn 1 - Xã Đắk Sắk	492	-	6	6			6	2,952	2
B	**Trung học cơ sở**			**-**	**16**	**16**	**8**	**-**	**8**	**9,360**	
1	THCS Chu Văn An	Xã Đức Minh - Đắk Mil	585	-	8	8			8	4,680	2

2	THCS Lê Quý Đôn	Xã Đức Mạnh - Đắk Mil	585	-	8	8	8			4,680	1
III	**HUYỆN KRÔNG NÔ**			**5**	**103**	**108**	**26**	**46**	**36**	**54,810**	**3**
A	**Tiểu học**			**5**	**85**	**90**	**26**	**36**	**28**	**44,280**	
1	TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	492	5	-	5	5			2,460	3
2	TH Nguyễn Thị Minh Khai	Đắk Drô	492	-	6	6	6			2,952	2
3	TH Nguyễn Viết Xuân	Buôn choáh	492	-	6	6	6			2,952	3
4	TH Hoàng Diệu	Nam Đà	492	-	8	8		8		3,936	2
5	TH Kim Đồng	Nâm Đir	492	-	12	12		12		5,904	2
6	TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Phú	492	-	14	14			14	6,888	3
7	TH Nguyễn Văn Bé	Đức Xuyên	492	-	8	8			8	3,936	3
8	TH Phan Bội Châu	Nâm Đir	492	-	3	3	3			1,476	2
9	TH Phan Chu Trinh	Nam Đà	492	-	10	10		10		4,920	2
10	TH Lê Thị Hồng Gấm	Đắk mâm	492	-	6	6			6	2,952	2
11	TH Lê Lợi	Nam Xuân	492	-	6	6	6			2,952	3
12	TH Lê Hồng Phong	Đắk sôr	492	-	6	6		6		2,952	2
B	**Trung học cơ sở**			**-**	**18**	**18**	**-**	**10**	**8**	**10,530**	
1	THCS Nam Đà	Nam Đà	585	-	6	6		6		3,510	2
2	THCS Đắk sôr	Đắk Sôr	585	-	4	4		4		2,340	2
3	THCS Đắk Nang	Đắk Nang	585	-	8	8			8	4,680	3
IV	**HUYỆN ĐẮK R'LẤP**			**-**	**66**	**66**	**8**	**27**	**31**	**33,960**	**3**
A	**Tiểu học**			**-**	**50**	**50**	**4**	**19**	**27**	**24,600**	
1	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Kiến Thành	492		4	4	4			1,968	1
2	Trường TH Võ Thị Sáu	Kiến Thành	492		3	3		3		1,476	1
3	Trường TH Lê Quý Đôn	Kiến Thành	492		4	4		4		1,968	1
4	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Nhân Cơ	492		8	8			8	3,936	2
5	Trường TH Lê Văn Tám	Nghĩa Thắng	492		6	6			6	2,952	2
6	Trường TH Lê Hữu Trác	Đăk Sin	492		8	8			8	3,936	2
7	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	Hưng Bình	492		6	6		6		2,952	3
8	Trường TH Trần Phú	Đăk Ru	492		5	5			5	2,460	3
9	Trường TH Lê lợi	Đăk Ru	492		6	6		6		2,952	3
B	**Trung học cơ sở**			**-**	**16**	**16**	**4**	**8**	**4**	**9,360**	
1	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Đăk Sin	585		8	8		8		4,680	2
2	Trường THCS Trần Quang Khải	Kiến Thành	585		4	4			4	2,340	1
3	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nhân Cơ	585		4	4	4			2,340	2
V	**HUYỆN ĐẮK SONG**			**-**	**11**	**11**	**11**	**-**	**-**	**5,412**	3
	Tiểu học			**-**	**11**	**11**	**11**	**-**	**-**	**5,412**	
1	Nhà lớp học TH Kim Đồng	Thuận Hạnh	492	-	4	4	4			1,968	2
2	Nhà lớp học TH Ngô Gia Tự	Đăk Mol	492	-	7	7	7			3,444	3
VI	**THỊ XÃ GIA NGHĨA**			**-**	**15**	**15**	**4**	**3**	**8**	**7,380**	3
A	**Tiểu học**			**-**	**15**	15	**4**	**3**	**8**	**7,380**	
1	Trường TH Trần Văn Ơn	Đăk Nia	492	-	4	4	4			1,968	2
2	Trường TH Trần Quốc Toản	Phường Nghĩa Trung	492	-	3	3		3		1,476	1
3	Trường TH Lê Hồng Phong	Thôn 4, xã Đăk Nia	492	-	8	8			8	3,936	2
VII	**HUYỆN ĐẮK G'LONG**			**-**	**48**	**48**	**12**	**12**	**24**	**23,895**	3
A	**Tiểu học**			**-**	**45**	**45**	**9**	**12**	**24**	**22,140**	
1	TH Quang Trung	Xã Đắk Plao	492	-	4	4	4			1,968	3

2	TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắk Som	492	-	12	12			12	5,904	3
3	TH Vừ A Dính	Đắk Som	492	-	4	4		4		1,968	3
4	TH Kim Đồng	Quảng Khê	492	-	4	4			4	1,968	2
5	TH Trần Quốc Toản	Đắk Ha	492	-	5	5		5		2,460	3
6	TH Nơ Trang Lơng	Quảng Sơn	492	-	8	8			8	3,936	3
7	TH Lê Lợi	Đắk R'măng	492	-	3	3		3		1,476	3
8	TH Nguyễn Bá Ngọc	Quảng Hòa	492	-	5	5	5			2,460	3
B	**Trung học cơ sở**			**-**	**3**	**3**	**3**	**-**	**-**	**1,755**	
1	THCS Chu Văn An	Đắk Ha	585	-	3	3	3			1,755	3
VIII	**HUYỆN TUY ĐỨC**			**23**	**32**	**55**	**23**	**18**	**14**	**28,176**	**3**
A	**Tiểu học**			**11**	**32**	**43**	**17**	**12**	**14**	**21,156**	
1	Trường TH Ama Trang Lơng	Quảng Trực	492	2	2	4	4			1,968	3
2	Trường TH La Văn Cầu	Đăk Buk So	492	2	3	5	5			2,460	2
3	Trường TH Lê Lợi	Quảng Tâm	492	5	4	9		9		4,428	3
4	Trường TH Phan Bội Châu	Quảng Tân	492	2	4	6			6	2,952	2
5	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Tân	492	-	2	2	2			984	2
6	Trường TH Phan Chu Trinh	Quảng Tân	492	-	3	3		3		1,476	2
7	Trường TH Kim Đồng	Đăk Ngo	492	-	8	8			8	3,936	3
8	Trường TH Tô Hiệu	Đăk Ngo	492	-	6	6	6			2,952	3
B	**Trung học cơ sở**			**12**	**-**	**12**	**6**	**6**	**-**	**7,020**	
1	Trường THCS Bu pRăng	Quảng Trực	585	6	-	6		6		3,510	3
2	Trường THCS Trần Phú	Đăk Ngo	585	6	-	6	6			3,510	3

Vùng	Kinh phí (tỷ đồng)	Số phòng
Vùng 1	39,345	76
Vùng 2	96,150	189
Vùng 3	87,693	172
Tổng cộng	223,188	437

Phụ lục 1C: **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KIÊN CỐ HOÁ TRƯỜNG LỚP HỌC GIAI ĐOẠN 2014 – 2016 (Do mở rộng quy mô dạy học 02 buổi/ ngày)**

Stt	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Khái toán tổng mức đầu tư/phòng học (triệu đồng)	Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2012-2015				Kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú vùng
				Tổng số	Chia ra				
					2014	2015	2016		
	TỔNG CỘNG		-	**296**	-	-	**296**	**166,742**	
I	**HUYỆN CƯ JÚT**		-	**64**	-	-	**64**	**36,626**	**3**
A	**Bậc mẫu giáo- mầm non**			**8**	-	-	**8**	**5,912**	
1	MG Tâm Thắng	Tâm Thắng	739	2			2	1,478	1
2	MG Trúc Sơn	Trúc Sơn	739	4			4	2,956	2
3	MG Hoa Hồng	TT Ea Tling	739	2			2	1,478	1
B	**Tiểu học**			**22**	-	-	**22**	**10,824**	
1	TH Lê Lợi	Ea Pô	492	6			6	2,952	3
2	TH Kim Đồng	Ea Tling	492	8			8	3,936	1
3	TH Hà Huy Tập	Tâm Thắng	492	8			8	3,936	1
C	**Trung học cơ sở**			**34**	-	-	**34**	**19,890**	
1	THCS Nguyễn Trãi	Cư Knia	585	8			8	4,680	2
2	THCS Nguyễn Văn Trỗi	Tâm Thắng	585	8			8	4,680	1
3	THCS Nguyễn Công Trứ	Đăk Rông	585	8			8	4,680	2
4	THCS Cao Bá Quát	Đăk Wil	585	8			8	4,680	2
5	THCS Võ Thị Sáu	Trúc Sơn	585	2			2	1,170	2
II	**HUYỆN ĐẮK MIL**		-	**15**	-	-	**15**	**8,031**	3
A	**Bậc mẫu giáo- mầm non**		-	-	-	-	-	-	
B	**Tiểu học**			**8**	-	-	**8**	**3,936**	
1	TH Phan Đình Phùng	Xã Đắk N'DRót	492	2			2	984	2
2	TH Bi Năng Tắc	Xã Đăk Gằn	492	2			2	984	3
3	TH Nguyễn Bỉnh Khiêm	Xã Đắk R La	492	4			4	1,968	2
C	**Trung học cơ sở**			**7**	-	-	**7**	**4,095**	
1	THCS Lê Lợi	Xã Đắk N'Drot	585	4			4	2,340	2
2	THCS Nguyễn Khuyến	Xã Đắk R'la	585	3			3	1,755	2
III	**HUYỆN KRÔNG NÔ**		-	**4**	-	-	**4**	**2,956**	3
A	**Bậc mẫu giáo- mầm non**			**4**	-	-	**4**	**2,956**	
1	MN Hoàng Anh	Đăk Ntinh	739	4			4	2,956	3
B	**Tiểu học**		-	-	-	-	-	-	
C	**Trung học cơ sở**		-	-	-	-	-	-	
IV	**HUYỆN ĐẮK R'LẤP**		-	**69**	-	-	**69**	**40,190**	3
A	**Bậc mẫu giáo- mầm non**			**20**	-	-	**20**	**14,780**	
1	Trường MN Hoa Lan	Đăk Ru	739	10			10	7,390	3
2	Trường MN Lê Thị Hồng Gấm	Nghĩa Thắng	739	6			6	4,434	2
3	Trường MN Hoa Phượng	Đạo Nghĩa	739	4			4	2,956	2
B	**Tiểu học**			**35**	-	-	**35**	**17,220**	
1	Trường TH Phan Đình Giót	Nghĩa Thắng	492	3			3	1,476	2
2	Trường TH Huỳnh Thúc Kháng	Nghĩa Thắng	492	2			2	984	2
3	Trường TH Phan Bội Châu	Đăk Sin	492	2			2	984	2
4	Trường TH Hà Huy Tập	Quảng Tín	492	6			6	2,952	2
5	Trường TH Phan Chu Trinh	Đăk Ru	492	5			5	2,460	3
6	Trường TH Nguyễn Thái Học	Nhân Đạo	492	6			6	2,952	2
7	Trường TH Tô Hiệu	Đăk Wer	492	2			2	984	2
8	Trường TH Phan Đình Phùng	Đăk Wer	492	9			9	4,428	2
C	**Trung học cơ sở**			**14**	-	-	**14**	**8,190**	

1	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đăk Ru	585	6			6	3,510	3
2	Trường THCS Lương Thế Vinh	Quảng Tín	585	8			8	4,680	2
V	**HUYỆN ĐẮK SONG**		**-**	**49**	**-**	**-**	**49**	**27,697**	3
A	**Bậc mẫu giáo- mầm non**			**7**	**-**	**-**	**7**	**5,173**	
1	MN Vành Khuyên	Đăk Hòa	739	3			3	2,217	3
2	MN Hoa Ban	Thuận Hà	739	4			4	2,956	2
B	**Tiểu học**			**22**	**-**	**-**	**22**	**10,824**	
1	TH Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nam Bình	492	8			8	3,936	1
2	TH Lê Đình Chinh	Nam Njang	492	8			8	3,936	1
3	TH Trưng Vương	Trường Xuân	492	6			6	2,952	3
C	**Trung học cơ sở**			**20**	**-**	**-**	**20**	**11,700**	
1	THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	585	8			8	4,680	3
2	THCS Nguyễn Công Trứ	Nam Bình	585	4			4	2,340	1
3	THCS Nguyễn Trãi	Đăk Mol	585	8			8	4,680	3
VI	**THỊ XÃ GIA NGHĨA**		**-**	**35**	**-**	**-**	**35**	**17,392**	3
A	**Bậc mẫu giáo- mầm non**			**11**	**-**	**-**	**11**	**7,521**	
1	Trường MN Họa Mi	Đăk Nia	684	3			3	2,051	2
2	Trường MN Hoa Cúc	Đăk R'Moan	684	2			2	1,367	2
3	Trường MN Hoa Bưởi	Nghĩa Thành	684	6			6	4,102	1
B	**Tiểu học**			**24**	**-**	**-**	**24**	**9,871**	
1	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Đăk Nia	411	8			8	3,290	2
2	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nghĩa Tân	411	4			4	1,645	1
3	Trường TH Thăng Long	Nghĩa Trung	411	4			4	1,645	1
4	Trường TH Hà Huy Tập	Quảng Thành	411	8			8	3,290	1
VII	**HUYỆN ĐẮK G'LONG**		-	-	-	-	-	-	3
A	**Bậc mẫu giáo- mầm non**		-	-	-	-	-	-	
B	**Tiểu học**		-	-	-	-	-	-	
C	**Trung học cơ sở**		-	-	-	-	-	-	
VIII	**HUYỆN TUY ĐỨC**		**-**	**60**	**-**	**-**	**60**	**33,850**	3
A	**Bậc mẫu giáo- mầm non**			**10**	**-**	**-**	**10**	**7,390**	
1	Trường MN Hoa Đào	Đăk Ngo	739	10			10	7,390	3
B	**Tiểu học**			**30**	**-**	**-**	**30**	**14,760**	
1	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Đăk Ngo	492	6			6	2,952	3
2	Trường TH Lê Đình Chinh	Quảng Trực	492	4			4	1,968	3
3	Trường TH Lý Tự Trọng	Đăk Buk So	492	8			8	3,936	2
4	Trường TH Lê Hồng Phong	Đăk Buk So	492	8			8	3,936	2
5	Trường TH Lê Mã Lương	Đăk R'Tih	492	4			4	1,968	3
C	**Trung học cơ sở**			**20**	**-**	**-**	**20**	**11,700**	
1	Trường THCS Quang Trung	Đăk R'Tih	585	4			4	2,340	3
2	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Tâm	585	4			4	2,340	3
3	Trường THCS Ngô Quyền	Quảng Tân	585	6			6	3,510	2
4	Trường THCS Đăk Buk So	Đăk Buk So	585	6			6	3,510	2

Vùng	Kinh phí (tỷ đồng)	Số phòng
Vùng 1	36,403	70
Vùng 2	76,600	136
Vùng 3	53,739	90
Tổng cộng	166,742	296

Phụ lục 2: **DANH MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2014 – 2016**

Stt	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Khái toán mức đầu tư (triệu đồng/m^2)	Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2014-2016				Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú vùng
				Tổng số (m^2)	Chia ra				
					2014	2015	2016		
	TỔNG CỘNG		**-**	**22.666**	**8.556**	**6.190**	**7.920**	**120.334**	
I	**HUYỆN CƯ JÚT**			**720**	**504**	**72**	**144**	**3.822**	3
1	Trường MG Đắk Rông	Đắk Rông	5,31	72			72	382	-
2	Trường TH Lê Lợi	Ea Pô	5,31	72	72			382	-
3	Trường TH Trần Quốc Toản	Đắk Rông	5,31	72	72			382	-
4	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Đắk Rông	5,31	72			72	382	-
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	Cư Knia	5,31	72		72		382	-
6	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đắk Rông	5,31	360	360			1.911	-
II	**HUYỆN ĐẮK MIL**			**2.052**	**852**	**816**	**384**	**10.894**	**3**
1	Trường MG Hòa Bình	Thuận An	5,31	72		72		382	-
2	Trường MG Họa My	Đắk Mil	5,31	72	72			382	-
3	Trường MG Sơn Ca	Đức Mạnh	5,31	72			72	382	-
4	Trường MN Hướng Dương	Đắk Mil	5,31	72		72		382	-
5	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Thuận An	5,31	72	72			382	-
6	Trường TH Nguyễn Văn Bé	Đắk Sắk	5,31	96	96			510	-
7	Trường TH Lê Hữu Trác	Đắk Sắk	5,31	72	72			382	-
8	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	Đắk Mil	5,31	72		72		382	-
9	Trường TH Lý Tự Trọng	Đức Minh	5,31	72		72		382	-
10	Trường TH Trần Phú	Đắk Lao	5,31	72			72	382	-
11	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Thuận An	5,31	72	72			382	-
12	Trường TH Phan Bội Châu	Đức Mạnh	5,31	72		72		382	-
13	Trường TH Trần Văn Ơn	Đức Mạnh	5,31	120	120			637	-
14	Trường TH Nơ Trang Lơng	Đức Minh	5,31	72	72			382	-
15	Trường TH Phan Đình Phùng	Đắk N'Drót	5,31	72			72	382	-
16	Trường PTCS Nguyễn Khuyến	Đắk Rla	5,31	72			72	382	-
17	Trường THCS Lê Đình Chinh	Long Sơn	5,31	96	-	-	96	510	-
18	Trường THCS Lê Quý Đôn	Đức Mạnh	5,31	96	96			510	-
19	Trường THCS Chu Văn An	Thuận An	5,31	96		96		510	-
20	Trường THPT Trần Hưng Đạo	TT Đắk Mil	5,31	360		360		1.911	-
21	Trường THPT Quang Trung	Đắk Rla	5,31	180	180			956	-
III	**HUYỆN KRÔNG NÔ**			**1.980**	**1.296**	**576**	**108**	**10.512**	**3**
1	Trường MN Hoa Hồng	Đức Xuyên	5,31	72	72			382	-
2	Trường MN Hồng Hà	Đắk Nang	5,31	72	72			382	-
3	Trường MN Hoa Pơ Lang	Nam Nung	5,31	72			72	382	
4	Trường MN Hoa Mai	Đắk Sôr	5,31	72	72			382	-
5	Trường MN Sao Mai	Tân Thành	5,31	72	72			382	-
6	Trường MN Hoàng Anh	Quảng Phú	5,31	72		72		382	-
7	Trường MN Sơn Ca	Nam Đà	5,31	72	72			382	-
8	Trường MN Chồi Non	Buôn choáh	5,31	36			36	191	-
9	Trường MN Hoa Ban	Nâm Đir	5,31	72		72		382	-

10	Trường MN Anh Đào	Đắk Mâm	5,31	72	72			382	-
11	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Buôn Choáh	5,31	72	72			382	-
12	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Phú	5,31	72	72			382	-
13	Trường TH Kim Đồng	Nâm Đir	5,31	72	72			382	-
14	Trường TH Phan Bội Châu	Nâm Đir	5,31	72	72			382	-
15	Trường TH Võ Thị Sáu	Đắk Nang	5,31	72		72		382	-
16	Trường TH Nguyễn Văn Bé	Đức Xuyên	5,31	72	72			382	-
17	Trường THCS Nâm Nđir	Nâm Đir	5,31	72	72			382	-
18	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Nang	5,31	72	72			382	-
19	Trường THCS Tân Thành	Tân Thành	5,31	72	72			382	-
20	Trường THCS Quảng Phú	Quảng Phú	5,31	72	72			382	-
21	Trường THPT Hùng Vương	Quảng Phú	5,31	216	216			1.147	-
22	Trường THPT Krông Nô	Đắk Mâm	5,31	360		360		1.911	-
IV	**HUYỆN ĐẮK R'LẤP**			**7.524**	**2.088**	**2.664**	**2.772**	**39.945**	**3**
1	Trường MN Hoa Hồng	Kiến Đức	5,31	108		108		573	-
2	Trường MN Hoa Sen	Kiến Thành	5,31	144		144		764	-
3	Trường MN Hoa Huệ	Kiến Thành	5,31	96			96	510	-
4	Trường MN Hoa Mai	Nhân Cơ	5,31	96			96	510	-
5	Trường MN Lê Thị Hồng Gấm	Nghĩa Thắng	5,31	96	96			510	-
6	Trường MN Hoa Cúc	Nhân Đạo	5,31	96		96		510	-
7	Trường MN Họa My	Quảng Tín	5,31	96	96			510	-
8	Trường MN Hoa Đào	Đăk Ru	5,31	192		192		1.019	-
9	Trường MN Sơn Ca	Hưng Bình	5,31	96	96			510	-
10	Trường MN Hoa Phượng	Đạo Nghĩa	5,31	96			96	510	-
11	Trường MN Hoa Hướng Dương	Đắk Wer	5,31	144			144	764	-
12	Trường TH Đinh Tiên Hoàng	Kiến Đức	5,31	108			108	573	-
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	Kiến Đức	5,31	144			144	764	-
14	Trường TH Hà Huy Tập	Quảng Tín	5,31	144		144		764	-
15	Trường TH Lê Hồng Phong	Quảng Tín	5,31	216			216	1.147	-
16	Trường TH Phan Chu Trinh	Đăk Ru	5,31	144		144		764	-
17	Trường TH Lê Lợi	Đăk Ru	5,31	144	144			764	-
18	Trường TH Võ Thị Sáu	Kiến Thành	5,31	144		144		764	-
19	Trường TH Phan Đình Phùng	Đắk Wer	5,31	144			144	764	-
20	Trường TH Tô Hiệu	Đắk Wer	5,31	72	72			382	-
21	Trường TH Lê Đình Chinh	Nhân Cơ	5,31	180		180		956	-
22	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Nhân Cơ	5,31	108			108	573	-
23	Trường TH Nguyễn Thái Học	Nhân Đạo	5,31	180	180			956	-
24	Trường TH Lê Văn Tám	Nghĩa Thắng	5,31	108	108			573	-
25	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Đạo Nghĩa	5,31	144		144		764	-
26	Trường TH Huỳnh Thúc Kháng	Đạo Nghĩa	5,31	144			144	764	
27	Trường TH Lê Hữu Trác	Đắk Sin	5,31	144		144		764	-
28	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	Hưng Bình	5,31	144	144			764	-
29	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Kiến Thành	5,31	144			144	764	-
30	Trường TH Ngô Gia Tự	Đăk Ru	5,31	144			144	764	-
31	Trường TH Trần Phú	Đăk Ru	5,31	144	144			764	-

32	Trường TH Lê Quý Đôn	Kiến Thành	5,31	144			144	764	-
33	Trường TH Phan Đình Giót	Nghĩa Thắng	5,31	72			72	382	-
34	Trường THCS Quang Trung	Đắk Sin	5,31	144			144	764	-
35	Trường THCS Nguyễn Trãi	Kiến Thành	5,31	144			144	764	-
36	Trường THCS Lý Tự Trọng	Hưng Bình	5,31	144			144	764	-
37	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Đắk Sin	5,31	144		144		764	-
38	Trường THCS Trần Quang Khải	Kiến Thành	5,31	108			108	573	-
39	Trường THCS Nguyễn Khuyến	Nhân Đạo	5,31	108		108		573	-
40	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	Đắk Wer	5,31	144			144	764	-
41	Trường THCS Nguyễn Du	Kiến Đức	5,31	180		180		956	-
42	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nhân Cơ	5,31	144		144		764	-
43	Trường THCS Lương Thế Vinh	Quảng Tín	5,31	144			144	764	-
44	Trường THCS Trần Quốc Toản	Đạo Nghĩa	5,31	144		144		764	-
45	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	Nhân Cơ	5,31	144			144	764	-
46	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Đạo Nghĩa	5,31	360		360		1.911	-
47	Trường THPT Trường Chinh	Nhân Cơ	5,31	288	288			1.529	-
48	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Kiến Đức	5,31	720	720			3.822	-
V	**HUYỆN ĐẮK SONG**			**2.544**	**972**	**-**	**1.572**	**13.506**	**3**
1	Trường MG Hoạ My	Đắk Mol	5,31	72			72	382	-
2	Trường MG Hoa Hồng	Trường Xuân	5,31	72	72			382	-
3	Trường MG Hoa Mai	Thuận Hạnh	5,31	36			36	191	-
4	Trường MG Hướng Dương	Đắk NDrung	5,31	72	72			382	-
5	Trường MG Hoa Sen	Nam Bình	5,31	72			72	382	-
6	Trường MN Vành Khuyên	Đắk Hoà	5,31	72			72	382	-
7	Trường MN Hoa Ban	Thuận Hà	5,31	72			72	382	-
8	Trường MG Sơn Ca	TT Đức An	5,31	72			72	382	-
9	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	Đắk N'Drung	5,31	120			120	637	-
10	Trường TH Lê Văn Tám	Đăk N'Drung	5,31	120			120	637	-
11	Trường TH Chu Văn An	TT Đức An	5,31	120			120	637	-
12	Trường TH Tô Hiệu	Nam Bình	5,31	96			96	510	-
13	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Thuận Hạnh	5,31	72			72	382	-
14	Trường TH Vừ A Dính	Thuận Hà	5,31	72			72	382	-
15	Trường TH Kim Đồng	Thuận Hạnh	5,31	72			72	382	-
16	Trường TH Trần Bội Cơ	Đắk Mol	5,31	72	72			382	-
17	Trường TH Lương Thế Vinh	Đắk Mol	5,31	72	72			382	-
18	Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	5,31	96			96	510	-
19	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	Nam Bình	5,31	72			72	382	-
20	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Nâm Njang	5,31	96			96	510	-
21	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	TT Đức An	5,31	96			96	510	-
22	Trường THCS Quang Trung	Thuận Hạnh	5,31	72			72	382	-
23	Trường THCS Bế Văn Đàn	Thuận Hà	5,31	72			72	382	-
24	Trường THPT Đắk Song	TT Đức An	5,31	324	324			1.720	-
25	Trường THPT Phan Đình Phùng	Đắk N'drung	5,31	360	360			1,911	-

VI	**THỊ XÃ GIA NGHĨA**			**1.872**	**768**	**552**	**552**	**9.938**	3
1	Trường MN Hoạ My	Đắk Nia	5,31	96	96			510	-
2	Trường MN Hoa Sen	Quảng Thành	5,31	72	72			382	-
3	Trường MN Hoa Cúc	Đắk R'moan	5,31	72			72	382	-
4	Trường TH Quang Trung	Đắk Nia	5,31	96	96			510	-
5	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	Đắk Nia	5,31	96			96	510	-
6	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nghĩa Tân	5,31	72		72		382	-
7	Trường TH Thăng Long	Nghĩa Trung	5,31	72			72	382	-
8	Trường TH Hà Huy Tập	Quảng Thành	5,31	120		120		637	-
9	Trường TH Trần Văn Ơn	Đắk Nia	5,31	72			72	382	-
10	Trường TH Bế Văn Đàn	Đắk R'moan	5,31	96			96	510	-
11	Trường THCS Lý Tự Trọng	Đắk R'moan	5,31	144			144	764	-
12	Trường THCS Phan Bội Châu	Đắk Nia	5,31	144	144			764	-
13	Trường THPT Chu Văn An	Gia Nghĩa	5,31	360		360		1.911	-
14	Trường THPT Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	5,31	360	360			1.911	-
VII	**HUYỆN ĐẮK GLONG**			**2.844**	**900**	**1.008**	**936**	**15.099**	**3**
1	Trường MG Hoa Sen	Xã Đắk Plao	5,31	72		72		382	-
2	Trường MG Hướng Dương	Đắk Som	5,31	72			72	382	-
3	Trường MG Hoa Đào	Đắk Som	5,31	72		72		382	-
4	Trường MG Hoa Hồng	Quảng Khê	5,31	72	72			382	-
5	Trường MG chung TH Trần Quốc Toản	Đắk Ha	5,31	72		72		382	-
6	Trường MG Hoa Mai	Đắk Ha	5,31	72			72	382	-
7	Trường MG Sơn Ca	Quảng Sơn	5,31	72		72		382	-
8	Trường MG chung TH Lý Tự Trọng	Quảng Sơn	5,31	72		72		382	-
9	Trường MG Hoa Cúc	Đắk R'măng	5,31	72			72	382	-
10	Trường MG chung TH Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	5,31	72			72	382	-
11	Trường TH Quang Trung	Xã Đắk Plao	5,31	72		72		382	-
12	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắk Som	5,31	72		72		382	-
13	Trường TH Vừ A Dính	Đắk Som	5,31	72			72	382	-
14	Trường TH Kim Đồng	Quảng Khê	5,31	72			72	382	-
15	Trường TH Trần Quốc Toản	Đắk Ha	5,31	72		72		382	-
16	Trường TH Nguyễn Trãi	Đắk Ha	5,31	72			72	382	-
17	Trường TH Nơ Trang Lơng	Quảng Sơn	5,31	72			72	382	-
18	Trường TH Lý Tự Trọng	Quảng Sơn	5,31	72		72		382	-
19	Trường TH Lê Lợi	Đắk R'măng	5,31	72			72	382	-
20	Trường TH Bế Văn Đàn	Quảng Hòa	5,31	72		72		382	-
21	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Quảng Hòa	5,31	144			144	764	-
22	Trường THCS Đắk Plao	Xã Đắk Plao	5,31	72		72		382	-
23	Trường THCS Phan Chu Trinh	Đắk Som	5,31	72			72	382	-
24	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Som	5,31	72			72	382	-
25	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Khê	5,31	72	72			382	-
26	Trường THCS Chu Văn An	Đắk Ha	5,31	72		72		382	-
27	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Quảng Sơn	5,31	72	72			382	-
28	TrườngTHCS Đắk R'măng	Đắk R'măng	5,31	72	72			382	-
29	Trường THCS Quảng Hòa	Quảng Hòa	5,31	72		72		382	-
30	Trường Nhô Trần Quốc Toản	Đắk Ha	5,31	72	72			382	-
31	Trường Nhô Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	5,31	72		72		382	-
32	Trường THPT Đắk Glong	Quảng Khê	5,31	540	540			2.867	-
VIII	**HUYỆN TUY ĐỨC**			**3.130**	**1.176**	**502**	**1.452**	**16.617**	**3**

1	Trường MN Hoa Pơ Lang	Đắk Buk So	5,31	72	72			382	-
2	Trường MN Họa Mi	Quảng Tâm	5,31	100	100			531	-
3	Trường MN Sơn Ca	Quảng Tân	5,31	72		72		382	-
4	Trường MN Hoa Ban	Đắk Ngo	5,31	72			72	382	-
5	Trường MN Minh Khai	Đắk Tih	5,31	72		72		382	-
6	Trường MN Hoa Lan	Quảng Trực	5,31	72		72		382	-
7	Trường MN Hoa Đào	Đắk Ngo	5,31	144			144	764	-
8	Trường MN Hoa Hướng Dương	Quảng Tân	5,31	144			144	764	-
9	Trường MN Hoa Mai	Quảng Tân	5,31	144			144	764	-
10	Trường TH A Ma Trang Lơng	Quảng Trực	5,31	144			144	764	-
11	Trường TH Lê Đình Chinh	Quảng Trực	5,31	144			144	764	-
12	Trường TH La Văn Cầu	Đắk Buk So	5,31	72			72	382	-
13	Trường TH Kim Đồng	Đắk Ngo	5,31	100			100	531	-
14	Trường TH Lý Tự Trọng	Đắk Buk So	5,31	72	72			382	-
15	Trường TH Phan Bội Châu	Quảng Tân	5,31	72		72		382	-
16	Trường TH Phan Chu Trinh	Quảng Tân	5,31	72		72		382	-
17	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Đắk Ngo	5,31	72			72	382	-
18	Trường TH Tô Hiệu	Đắk Ngo	5,31	100	100			531	-
19	Trường TH Bế Văn Đàn	Đắk Tih	5,31	72	72			382	-
20	Trường TH Lê Mã Lương	Đắk tih	5,31	100	100			531	-
21	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Tân	5,31	70		70		372	
22	Trường TH Lê Lợi	Quảng Tâm	5,31	72			72	382	-
23	Trường TH Lê Hồng Phong	Đắk Buk So	5,31	100	100			531	-
24	Trường THCS Trần Phú	Quảng Tân	5,31	144			144	764	-
25	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Tâm	5,31	100			100	531	-
26	Trường THCS Ngô Quyền	Quảng Tân	5,31	100	100			531	-
27	Trường THCS Quang Trung	Đắk Tih	5,31	72		72		382	-
28	Trường THCS Bu pRăng	Quảng Trực	5,31	100	100			531	-
29	Trường THCS Đắk Buk So	Đắk Buk So	5,31	100			100	531	-
30	Trường THPT Lê Quý Đôn	Đắk Buk So	5,31	360	360			1.911	-

Vùng	Kinh phí (tỷ đồng)	Số m²
Vùng 1	27,968	5.268
Vùng 2	54,969	10.354
Vùng 3	37,397	7.044
Tổng cộng	120,334	22.666